

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh,¹

¹ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh, bảo vệ rừng, gồm: lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và nghiệm thu; xử lý rủi ro do các nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc triển khai công trình lâm sinh trong các dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật); liên quan đến việc triển khai hoạt động bảo vệ rừng, công trình lâm sinh có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các chủ đầu tư sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác vào việc áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Công trình lâm sinh* là công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, được tạo thành từ việc thực hiện hoạt động đầu tư lâm sinh theo thiết kế, dự toán, gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng; chăm sóc rừng trồng; nuôi dưỡng rừng trồng.

2. *Nghiệm thu hạng mục* là hoạt động đánh giá, kết luận về kết quả thi công hạng mục so với thiết kế được phê duyệt.

3. *Nghiệm thu hoàn thành* là hoạt động đánh giá, xác định diện tích thành rừng khi kết thúc giai đoạn đầu tư đối với các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

Điều 4. Nguyên tắc lập hồ sơ thiết kế, dự toán

1. Đối với các công trình lâm sinh đã được phê duyệt dự án đầu tư, chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. Đối với dự án chỉ yêu cầu lập báo

cáo kinh tế kỹ thuật, việc lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được thực hiện đồng thời với việc lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.

2. Đối với công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ rừng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập thiết kế, dự toán một lần cho nhiều năm hoặc lập thiết kế, dự toán hàng năm theo kế hoạch ngân sách được giao.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuê tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán hoặc tự lập khi có đủ điều kiện, năng lực như tổ chức tư vấn.

Điều 5. Dự toán

Dự toán được tính toán trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Các hạng mục chi phí gồm:

1. Chi phí xây dựng:

a) Chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí nhân công: chuẩn bị hiện trường, trồng, chăm sóc, kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng và chi phí khác có liên quan;

Chi phí máy và thiết bị thi công: làm đất, vận chuyển cây con bằng máy; san, ủi mặt bằng, làm đường ranh cản lửa và chi phí khác có liên quan;

Chi phí vật tư: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác có liên quan.

b) Chi phí chung: được tính bằng 5,0% chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí trang bị bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh;

Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường;

Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có).

c) Thu nhập chịu thuế tính trước: là lợi nhuận dự tính trong dự toán xây dựng công trình, được tính bằng 5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung;

d) Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của nhà nước.

2. Chi phí thiết bị, gồm: mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công), lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị, vận chuyển, bảo hiểm thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

3. Chi phí quản lý: được tính bằng 3,0% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị, gồm: chi phí tổ chức quản lý công trình từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc, nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: được xác định bằng dự toán chi tiết, gồm: khảo sát; lập thiết kế, dự toán; giám sát và các chi phí tư vấn khác có liên

quan.

5. Chi phí khác:

- a) Rà phá bom mìn, vật nổ;
- b) Xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công; chi phí hoàn trả, phục hồi hạ tầng bị ảnh hưởng khi thi công;
- c) Bảo hiểm công trình trong thời gian thực hiện. Trường hợp công trình thuộc đối tượng khuyến khích mua bảo hiểm thì kinh phí mua bảo hiểm được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình;
- d) Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- đ) Kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thi công và khi nghiệm thu hoàn thành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- e) Nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan; lãi vay trong thời gian xây dựng (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được);
- g) Thuế tài nguyên, phí và lệ phí theo quy định;
- h) Các chi phí thực hiện các công việc khác.

6. Chi phí dự phòng:

- a) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng 5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác;
- b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm), khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

7. Đối với công trình khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ rừng thực hiện bằng hình thức khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư: giá trị khoán cho các đối tượng nhận khoán, chi phí lập hồ sơ và các chi phí khác áp dụng định mức hỗ trợ của nhà nước theo các chính sách hiện hành.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán

- 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.
- 2. Thuyết minh thiết kế được lập theo Mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- 3. Dự toán được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.
- 4. Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.
- 5. Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 7. Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

1. Cơ quan thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

a)² Đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư: Cục Lâm nghiệp chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

b) Đối với các dự án do các Bộ, ngành trung ương khác quyết định đầu tư: cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

c) Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

d) Đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

2. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

a) Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh là cơ quan quyết định đầu tư dự án. Người quyết định đầu tư có thể phân cấp hoặc ủy quyền phê duyệt cho cơ quan cấp dưới theo quy định;

b) Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, đơn vị được Thủ tướng Chính phủ giao. Chủ đầu tư thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

3. Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

a) Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này đến cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày làm việc đối với các trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 02 Phụ lục III, dự thảo quyết định phê duyệt theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo bằng văn bản cho cơ thẩm định và chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Điều 8. Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ rừng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.
2. Đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tự phê duyệt thiết kế, dự toán theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 9. Điều chỉnh thiết kế, dự toán

1. Điều chỉnh thiết kế, dự toán trong các trường hợp:
 - a) Khi dự án đầu tư có yêu cầu điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;
 - b) Khi có thay đổi về kinh phí được bố trí hàng năm đối với công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ rừng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
 - c) Trong quá trình thực hiện có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế để bảo đảm chất lượng.
2. Hồ sơ điều chỉnh thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này; thẩm định và phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.
3. Trường hợp chỉ điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí, không làm thay đổi giá trị dự toán đã được phê duyệt bao gồm cả chi phí dự phòng, chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tổ chức điều chỉnh và báo cáo người quyết định đầu tư hoặc cơ quan giao kinh phí về nội dung điều chỉnh dự toán.
4. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước xác định dự toán điều chỉnh làm cơ sở để điều chỉnh giá trị hợp đồng.

Chương III

NGHIỆM THU VÀ XỬ LÝ RỦI RO TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ

Điều 10. Quy định chung về nghiệm thu

1. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tiến hành nghiệm thu khi hoàn thành các hạng mục hoặc kết thúc giai đoạn đầu tư. Thời điểm nghiệm thu phải được xác định cụ thể để đảm bảo tính chính xác của kết quả nghiệm thu.

2. Thành phần nghiệm thu:

a) Đại diện chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: Lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ giám sát;

b) Đại diện đơn vị hoặc cá nhân thi công;

c) Các bên khác có liên quan:

Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế tham gia theo đề nghị của chủ đầu tư (nếu có);

Đại diện đơn vị tư vấn giám sát (nếu có);

Đại diện chủ quản lý, chủ sử dụng công trình (trong trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, chủ sử dụng công trình);

Đại diện tổ chức, chính quyền xã, thôn bản, hợp tác xã tham gia theo đề nghị của chủ đầu tư.

3. Hồ sơ nghiệm thu:

a) Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu (nếu có);

b) Thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hợp đồng;

d) Báo cáo kết quả thực hiện;

đ) Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

e) Tài liệu khác có liên quan.

4. Hình thức nghiệm thu:

a) Nghiệm thu hạng mục: áp dụng đối với các công trình lâm sinh, bảo vệ rừng để xác định được khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc được thực hiện làm cơ sở để tạm ứng, thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành và quyết toán;

b) Nghiệm thu hoàn thành: áp dụng đối với các công trình lâm sinh cần xác định được diện tích thành rừng để quản lý theo quy chế quản lý rừng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

5. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong quá trình nghiệm thu:

a) Cung cấp các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kiểm tra tính hợp pháp của đại diện các bên tham gia nghiệm thu;

c) Hướng dẫn các bên liên quan về phương pháp, nội dung nghiệm thu và ký biên bản nghiệm thu.

Điều 11. Nghiệm thu trồng rừng

1. Thời điểm nghiệm thu:

a) Nghiệm thu hạng mục: được tiến hành sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật;

b) Nghiệm thu hoàn thành: được thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Nghiệm thu khối lượng, gồm: kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích, xác định vị trí ranh giới, đối chiếu với bản đồ thiết kế, khoanh vẽ và xác định tỷ lệ thực hiện bằng đo đạc trực tiếp.

4. Nghiệm thu chất lượng: theo các tiêu chuẩn kỹ thuật trồng rừng quy định trong thiết kế kỹ thuật được duyệt, cụ thể:

a) Đối với rừng trồng tập trung thuần loài: lập ô tiêu chuẩn hình tròn có diện tích tối thiểu là 100 m² trên tuyến đại diện của lô nghiệm thu, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 3 ha: 10 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 3 đến dưới 5 ha: 15 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 5 ha trở lên: tối thiểu 20 ô tiêu chuẩn.

b) Đối với rừng trồng tập trung hỗn giao: lập ô tiêu chuẩn hình vuông có diện tích tối thiểu 500 m² trên tuyến đại diện của lô nghiệm thu, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 3 ha: 3 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 3 đến dưới 5 ha: 5 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 5 ha trở lên: 10 ô tiêu chuẩn.

c) Đối với rừng trồng hỗn giao theo băng: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số băng trồng rừng trong lô; đếm số lượng cây trên toàn bộ băng trồng. Trường hợp số băng trong lô nhỏ hơn 10 phải kiểm tra ít nhất 01 băng;

d) Đối với rừng trồng hỗn giao theo đám: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số đám trồng rừng cải tạo trong lô. Trường hợp đám trồng có diện tích dưới 1000 m² tiến hành đếm số lượng cây trên toàn bộ đám trồng. Trường hợp diện tích đám trồng lớn hơn 1000 m² lập ô tiêu chuẩn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Trường hợp số đám trồng trong lô nhỏ hơn 10 phải kiểm tra ít nhất 01 đám.

Điều 12. Nghiệm thu cải tạo rừng tự nhiên

1. Thời điểm nghiệm thu:

a) Nghiệm thu hạng mục: được tiến hành sau khi thực hiện biện pháp kỹ thuật;

b) Nghiệm thu hoàn thành: được thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục II

kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

Điều 13. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Thời điểm nghiệm thu:

a) Nghiệm thu hạng mục: được tiến hành sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật;

b) Nghiệm thu hoàn thành: được thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành:

a) Nghiệm thu khối lượng: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Nghiệm thu chất lượng: theo các tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định trong thiết kế kỹ thuật được duyệt, lập ô tiêu chuẩn để đánh giá các chỉ tiêu nghiệm thu, cụ thể:

Ô tiêu chuẩn có diện tích tối thiểu 1000 m² trên tuyến đại diện của lô nghiệm thu, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 3 ha: 1 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 3 đến dưới 5 ha: 3 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 5 ha trở lên: 5 ô tiêu chuẩn.

Điều 14. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Thời điểm nghiệm thu:

a) Nghiệm thu hạng mục: được tiến hành sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật;

b) Nghiệm thu hoàn thành: được thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục V Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành:

a) Nghiệm thu khối lượng: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Nghiệm thu chất lượng:

Đối với diện tích trồng rừng bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

Đối với diện tích không trồng rừng bổ sung thực hiện theo quy định tại

điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

Điều 15. Nghiệm thu chăm sóc rừng trồng

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục II Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

Điều 16. Nghiệm thu bảo vệ rừng

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành vào cuối năm kế hoạch.

2. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo thiết kế được duyệt và hợp đồng giao khoán.

3. Phương pháp tiến hành: kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích, căn cứ bản đồ thiết kế để xác định vị trí, ranh giới, tỷ lệ kết quả thực hiện, cụ thể:

a) Trường hợp 100% diện tích rừng không bị tác động phá hoại: được nghiệm thu hoàn thành 100% khối lượng công việc;

b) Trường hợp rừng bị phá hoại (chặt phá, xâm lấn, phát, đốt rừng làm nương, rẫy, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trái pháp luật...), căn cứ tình hình cụ thể sẽ xác định thanh toán giá trị thực hiện hợp đồng theo tỷ lệ, cụ thể:

Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng được giao phát hiện rừng bị xâm hại và báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (bên giao khoán hoặc chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm địa bàn): hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ rừng và được thanh toán tiền công theo hợp đồng.

Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng được giao không phát hiện được rừng bị xâm hại hoặc phát hiện nhưng không báo cho cơ quan có thẩm quyền: không được thanh toán tiền công bảo vệ rừng đối với diện tích rừng bị xâm hại, tùy theo mức độ sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng trồng

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục III Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

Điều 18. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng tự nhiên

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực

hiện các biện pháp kỹ thuật.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành: thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

Điều 19. Nghiệm thu làm giàu rừng tự nhiên

1. Thời điểm nghiệm thu hạng mục: được tiến hành hằng năm sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

2. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục V Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp tiến hành:

a) Nghiệm thu khối lượng: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Nghiệm thu chất lượng: thực hiện theo điểm c và điểm d khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

Điều 20. Xử lý rủi ro do các nguyên nhân bất khả kháng

1. Xử lý rủi ro do thiên tai:

a) Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập biên bản đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nguyên nhân, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định điều chỉnh dự án đầu tư hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn được giao; điều chỉnh thiết kế và dự toán theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Việc thống kê, đánh giá và báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra, được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và các văn bản có liên quan.

2. Xử lý rủi ro do các nguyên nhân khác:

Tùy theo quy mô và mức độ thiệt hại, chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lập biên bản đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nguyên nhân, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp³

³ Tên điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các

1. Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh của các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư.

2. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác lập, thẩm định phê duyệt và thực hiện của cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xử lý các vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 22. Trách nhiệm của cấp quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán

Người quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này có trách nhiệm:

1. Quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể.

2. Thực hiện các quyền, trách nhiệm của người quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

3. Kiểm tra công tác thẩm định của các cơ quan chuyên môn trực thuộc, xử lý, giải quyết kịp thời các vướng mắc.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh của các dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư.

2. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý các vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư này của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 24. Hiệu lực thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các tiêu chuẩn viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển

Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt không phải thẩm định lại.

2. Việc điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình lâm sinh sau ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của Thông tư này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: **04** /VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cổng TTĐT Bộ NN và PTNT (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế Bộ NN và PTNT (để biết);
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LN.

Hà Nội, ngày **04** tháng **01** năm **2024**

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Trị